

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN - XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2
Số 5, Đường số 4, Khu đô thị mới Thủ Đức, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

MỤC ĐÍCH

TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CHỌN ĐỂ KIỂM TRA

CHỖ ĐƯỢC CHỌN ĐỂ KIỂM TRA TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN - XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

CHỖ ĐƯỢC CHỌN ĐỂ KIỂM TRA TẠI QUỐC LỘ SỐ 1

TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CHỌN ĐỂ KIỂM TRA

TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CHỌN ĐỂ KIỂM TRA TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN - XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2

TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CHỌN ĐỂ KIỂM TRA

TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CHỌN ĐỂ KIỂM TRA

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN - XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**
Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 07 năm 2022 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.
Điện thoại: 0254.3613944; Fax: 0254.3616365
Email: infor@dic2.vn.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây dựng công trình nhà ở; Xây dựng công trình văn hoá, thể thao, thương mại, công sở; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thuỷ lợi; Xử lý nền móng công trình; Thi công ép cọc; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Dũng	Chủ tịch	
Bà Trần Thị Thu	Thành viên	Từ ngày 15/04/2022
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên	Đến ngày 01/03/2022
Ông Đinh Trung Hiếu	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Gia Tân	Giám đốc
Ông Trần Văn Chung	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Hậu	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Lâm	Thành viên
Bà Vương Thanh Hải	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Dũng	Chủ tịch
-------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

0070
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN (DIC) S
U-T.B.A

2138
CÔNG
NHIỆM
H VỤ T
HÍNH
KIỂM
SAM V
TP. H

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Phạm Đức Dũng
Chủ tịch HĐQT

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2022



Số : 99-2/ BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2, được lập ngày 10/08/2022, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2018-152-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.683.307.888	225.152.683.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.028.499.568	4.758.318.205
1. Tiền	111		11.028.499.568	4.758.318.205
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.000.000.000	26.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	19.000.000.000	26.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.357.381.585	139.943.039.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	173.099.154.089	125.481.637.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.558.902.647	5.490.344.302
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14.974.082.336	9.245.815.537
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(274.757.487)	(274.757.487)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	81.635.709.082	53.306.579.736
1. Hàng tồn kho	141		81.635.709.082	53.306.579.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.661.717.653	1.144.746.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	189.813.706	1.144.746.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.471.903.947	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.354.484.821	35.332.916.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		43.437.753.701	24.634.646.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.242.111.819	16.811.204.430
- Nguyên giá	222		26.864.028.166	29.876.070.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.621.916.347)	(13.064.865.736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	28.195.641.882	7.823.441.880
- Nguyên giá	228		28.327.491.873	7.925.991.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.849.991)	(102.549.993)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		355.237.956	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.237.956	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	106.767.124	106.767.124
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(44.732.876)	(44.732.876)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.454.726.040	10.591.503.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.454.726.040	10.591.503.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		374.037.792.709	260.485.600.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.146.489.542	186.144.453.637
I. Nợ ngắn hạn	310		282.778.839.542	185.738.378.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	80.861.363.861	36.689.108.749
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.393.824.148	24.547.947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.276.446.439	1.509.358.218
4. Phải trả người lao động	314		1.539.562.186	2.884.202.669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	536.100.828	176.803.685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	194.766.134.662	144.312.391.071
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		405.407.418	141.966.298
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.367.650.000	406.075.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	12.367.650.000	406.075.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.891.303.167	74.341.146.818
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	78.891.303.167	74.341.146.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.966.730.000	62.519.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.966.730.000	62.519.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.626.051.097	2.626.051.097
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.298.522.070	9.195.285.721
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.621.924.601	2.319.011.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.676.597.469	6.876.274.131
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		374.037.792.709	260.485.600.455

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144.226.543.696	170.866.521.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		144.226.543.696	170.866.521.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	128.029.848.449	155.518.064.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.196.695.247	15.348.456.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	567.542.591	770.811.460
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.891.476.118	3.325.047.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.891.476.118	3.325.047.071
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.578.384.803	6.934.019.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.294.376.917	5.860.200.649
11. Thu nhập khác	31	VI.6	666.169.371	10.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	29.925.779	51.482.490
13. Lợi nhuận khác	40		636.243.592	(51.472.490)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.930.620.509	5.808.728.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.254.023.040	1.174.069.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.676.597.469	4.634.658.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	418	1.634

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		111.971.819.354	185.077.281.426
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(135.055.063.254)	(154.725.053.347)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.196.129.618)	(7.877.410.770)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.891.476.118)	(3.277.172.073)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(604.260.528)	(2.633.875.890)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.406.239.873	760.287.601
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.995.141.771)	(10.915.117.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44.364.012.062)	6.408.939.271
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21.124.828.865)	(2.721.376.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.057.239.057	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.291.920.682	1.611.405.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.775.669.126)	(1.109.970.171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		139.546.404.069	130.331.476.349
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77.131.085.478)	(132.997.152.434)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.456.040)	(10.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62.409.862.551	(2.676.236.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.270.181.363	2.622.733.015
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.758.318.205	1.159.805.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.028.499.568	3.782.538.976

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Văn Chung

Chủ tịch HĐQT



Phạm Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng (DIC) số 2 được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 07 năm 2022 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254.3613944; Fax: 0254.3616365

Email: infor@dic2.vn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	04 - 12	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05 - 06	05
- Quyền sử dụng đất	Không trích	Không trích
- Phần mềm máy tính	03	03

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	118.067.548	43.681.706
Tiền gửi ngân hàng	10.910.432.020	4.714.636.499
Cộng	11.028.499.568	4.758.318.205

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	19.000.000.000	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	19.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	19.000.000.000	26.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 3,9%-4,8%/năm. Các hợp đồng tiền gửi này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển Xây dựng	27.136.894.141	-	35.462.059.420	-
Công ty CP Green Mark Construction	77.854.535.160	-	46.324.105.353	-
Công ty TNHH Logistics Cái Mép	63.876.202.458	-	38.973.811.580	-
Các khách hàng khác	4.231.522.330 (192.377.281)		4.721.660.652 (192.377.281)	
Cộng	173.099.154.089 (192.377.281)		125.481.637.005 (192.377.281)	

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Gốm Đông Á Tây Ninh	-	-	1.421.440.261	-
Công ty TNHH Thép QSB	-	-	455.950.942	-
Công ty TNHH XD TM Liên Minh	3.163.508.738	-	-	-
Công ty CP Đầu tư XD Nguyễn Bá	3.250.024.528	-	-	-
Ông Nguyễn Hải Thanh	9.100.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	4.045.369.381 (82.380.206)		3.612.953.099 (82.380.206)	
Cộng	19.558.902.647 (82.380.206)		5.490.344.302 (82.380.206)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng	14.715.292.487	8.421.503.330
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	212.189.850	15.000.000
Phải thu khác	46.599.999	809.312.207
BHXH thu lại của người lao động	-	35.447.628
Lãi tiền gửi dự thu	46.599.999	770.978.090
Phải thu khác	-	2.886.489
Cộng	14.974.082.336	9.245.815.537

6. Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	415.161.185	811.002.963
Công cụ, dụng cụ	-	1.100.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.220.547.897	52.494.476.773
Cộng	81.635.709.082	53.306.579.736

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy vi tính (VND)	Tổng Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.750.191.873	175.800.000	7.925.991.873
Mua trong kỳ	20.401.500.000	-	20.401.500.000
Số dư cuối kỳ	28.151.691.873	175.800.000	28.327.491.873
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu kỳ	-	102.549.993	102.549.993
Khấu hao trong kỳ	-	29.299.998	29.299.998
Số dư cuối kỳ	-	131.849.991	131.849.991
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	7.750.191.873	73.250.007	7.823.441.880
Tại ngày cuối kỳ	28.151.691.873	43.950.009	28.195.641.882

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là: 28.151.691.873 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 7.750.191.873 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 0 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 0 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.720.779.276	21.918.285.459	3.865.309.237	371.696.194	29.876.070.166
Mua trong kỳ	-	251.000.000	-	117.090.909	368.090.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.709.271.818)	(670.861.091)	-	(3.380.132.909)
Số dư cuối kỳ	3.720.779.276	19.460.013.641	3.194.448.146	488.787.103	26.864.028.166
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	892.415.695	11.131.792.184	881.510.028	159.147.829	13.064.865.736
Khấu hao trong kỳ	145.355.388	1.090.766.319	238.999.714	30.150.183	1.505.271.604
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.709.271.818)	(238.949.175)	-	(2.948.220.993)
Số dư cuối kỳ	1.037.771.083	9.513.286.685	881.560.567	189.298.012	11.621.916.347
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.828.363.581	10.786.493.275	2.983.799.209	212.548.365	16.811.204.430
Tại ngày cuối kỳ	2.683.008.193	9.946.726.956	2.312.887.579	299.489.091	15.242.111.819

* Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là: 10.194.450.812 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 6.818.617.340 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 860.570.476 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 3.569.842.294 đồng).

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào đơn vị khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Vật liệu xây dựng DIC	15.000	151.500.000	15.000	106.767.124
		(44.732.876)		(44.732.876)
Cộng	15.000	151.500.000	15.000	106.767.124
		(44.732.876)		(44.732.876)
				106.767.124



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ	39.813.706	1.144.746.248
Chi phí trả trước khác	150.000.000	-
Cộng	189.813.706	1.144.746.248

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ	8.610.684.568	10.556.673.475
Chi phí sửa chữa tài sản	844.041.472	34.830.000
Cộng	9.454.726.040	10.591.503.475

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP DIC Bê tông	14.651.586.822	5.440.696.450
Công ty CP Tư vấn XD Cơ Điện Xanh	492.958.706	2.907.383.198
Công ty CP Bê tông ly tâm Đồng Nai	595.551.130	1.095.551.130
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	6.041.052.492	2.150.829.801
Công ty TNHH Pearlcons	4.554.864.848	1.871.355.820
Công ty TNHH ĐT TM DV XD Hải Nam Phát Vũng Tàu	-	907.752.910
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Trung Việt	1.646.202.770	1.572.653.391
Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry	15.768.828.800	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Hà 579	4.156.841.091	-
Các nhà cung cấp khác	32.953.477.202	20.742.886.049
Cộng	80.861.363.861	36.689.108.749

Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Thiên Bình Minh	3.393.824.148	-
Các khách hàng khác	-	24.547.947
Cộng	3.393.824.148	24.547.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022 VND	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	849.758.031	-	849.758.031	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	616.675.672	1.254.023.040	604.260.528	1.266.438.184
Thuế thu nhập cá nhân	42.924.515	307.807.827	340.724.087	10.008.255
Các khoản phải nộp khác	-	104.500.000	104.500.000	-
Cộng	1.509.358.218	1.666.330.867	1.899.242.646	1.276.446.439

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	105.191.355	7.195.253
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	299.047.541	-
Cổ tức phải trả	3.484.800	10.954.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.377.132	158.653.592
Cộng	536.100.828	176.803.685

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Trong kỳ	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	149.401.972.682	101.345.837.072	58.501.957.877	106.558.093.487
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	14.042.751.597	14.042.751.597	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	28.188.060.383	8.932.815.400	18.216.352.601	37.471.597.584
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP An Bình	233.350.000	92.000.000	141.350.000	282.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-
Cộng	194.766.134.662	127.313.404.069	76.859.660.478	144.312.391.071

(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/600370/HĐTD ngày 24/06/2021. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 200 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng gia hạn thêm đến 18/08/2022 theo văn bản gia hạn ngày 14/06/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất bình quân: 6,7%-7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo: Giấy CN quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 5, Khu đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu; Giấy CN quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Kho công ty thuộc xã Tân Hải, BRVT; Hợp đồng tiền gửi số 002/2020/HĐTG.760600370 ngày 13/05/2020 và 003/2020/HĐTG.760600370 ngày 12/06/2020 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; máy ép cọc thủy lực Sunward ZYJ 860. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/HĐTG.760.600370 ngày 08/06/2022.

(ii) **Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 91/2021/HĐTD ngày 30/12/2021. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 35 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất bình quân: 7%-8,2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công sử dụng vốn vay của Ngân hàng.

(iii) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06/2022-HĐCVHM/NHCT880- DIC2 ngày 28/06/2022. Hạn mức cho vay ngắn hạn và bảo lãnh thanh toán: 40 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 28/06/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất bình quân: 5,5%-7,5%/năm.

Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công sử dụng vốn vay của Ngân hàng.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2022	Trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP An Bình ⁽ⁱ⁾	42.650.000	-	363.425.000	406.075.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	12.325.000.000	15.225.000.000	2.900.000.000	-
Cộng	12.367.650.000	15.225.000.000	3.263.425.000	406.075.000

(i) **Ngân hàng TMCP An Bình**

Hợp đồng hạn mức số 296/18/TD/IV.04 ngày 29/12/2018. Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 07/01/2019 đến ngày 07/01/2024. Mục đích vay: mua xe Toyota Fortuner. Lãi suất: 10,6%/năm, cố định 6 tháng đầu, biên độ thả nổi 4%/năm. Phương thức trả nợ: trả nợ gốc đầu tiên vào 25/3/2019, mỗi quý trả 46.000.000 đồng. Trả lãi đầu tiên vào 25/1/2019, trả lãi định kỳ hàng tháng

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản 296/18/TC/IV.04 ngày 29/12/2018 thế chấp xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ, trị giá 1.150.000.000 đồng.

Phân loại vay dài hạn về vay dài hạn đến hạn trả: 92.000.000 đồng.

(ii) **Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/600370/HĐTD ngày 07/05/2022. Hạn mức cho vay: 16.240.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: đầu tư mở rộng văn phòng công ty. Lãi suất bình quân: 8%/năm.

Tài sản đảm bảo: Giấy CN quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 237, tờ bản đồ số 37 tại phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu.

Phân loại vay dài hạn về vay dài hạn đến hạn trả: 2.900.000.000 đồng.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	25.200.000.000	2.626.051.097	7.757.187.888	35.583.238.985
Tăng vốn năm trước	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	9.800.000.000			
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.519.810.000		(2.519.810.000)	
Lãi trong năm trước	-	-	6.876.274.131	6.876.274.131
Trích lập các quỹ	-	-	(1.658.366.298)	(1.658.366.298)
Chia cổ tức	-	-	(1.260.000.000)	(1.260.000.000)
Số dư cuối năm trước	62.519.810.000	2.626.051.097	9.195.285.721	74.341.146.818
Số dư đầu kỳ này	62.519.810.000	2.626.051.097	9.195.285.721	74.341.146.818
Tăng vốn kỳ này	2.905.000.000	-	-	2.905.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.541.920.000		(6.541.920.000)	
Lãi trong kỳ này	-	-	2.676.597.469	2.676.597.469
Trích lập các quỹ	-	-	(1.031.441.120)	(1.031.441.120)
Số dư cuối kỳ này	71.966.730.000	2.626.051.097	4.298.522.070	78.891.303.167

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	62.519.810.000	25.200.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	9.446.920.000	37.319.810.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	71.966.730.000	62.519.810.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.196.673	6.251.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.196.673	6.251.981
- Cổ phiếu phổ thông	7.196.673	6.251.981
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.196.673	6.251.981
- Cổ phiếu phổ thông	7.196.673	6.251.981

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP (mười nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	143.995.057.696	170.821.066.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	231.486.000	45.454.545
Cộng	144.226.543.696	170.866.521.018
Trong đó doanh thu với các bên liên quan	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	28.505.480.107	45.516.166.182
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings	554.527.120	754.400.000
Cộng	29.060.007.227	46.270.566.182
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	127.981.329.573	155.518.064.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.518.876	-
Cộng	128.029.848.449	155.518.064.992
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	567.542.591	770.811.460
Cộng	567.542.591	770.811.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	5.891.476.118	3.325.047.071
Cộng	5.891.476.118	3.325.047.071
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	5.557.914.748	4.207.711.311
Chi phí khác	2.020.470.055	2.726.308.455
Cộng	7.578.384.803	6.934.019.766
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	625.327.141	-
Thu nhập khác	40.842.230	10.000
Cộng	666.169.371	10.000
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Các khoản bị phạt	-	4.982.828
Chi phí khác	29.925.779	46.499.662
Cộng	29.925.779	51.482.490

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.930.620.509	5.808.728.159
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.339.494.692	61.619.328
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.339.494.692	61.619.328
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.270.115.201	5.870.347.487
Tổng thu nhập tính thuế	6.270.115.201	5.870.347.487
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.254.023.040	1.174.069.498
Thuế TNDN truy thu	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.254.023.040	1.174.069.498
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.676.597.469	4.634.658.661
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	-	(515.720.560)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(515.720.560)
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.676.597.469	4.118.938.101
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.396.676	2.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	418	1.634
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.786.773.265	38.066.181.410
Chi phí nhân công	10.071.316.943	15.018.155.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.534.571.602	1.435.446.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.902.511.046	60.293.196.038
Chi phí khác bằng tiền	990.612.644	2.777.134.763
Cộng	164.285.785.500	117.590.113.670

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tăng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.541.920.000	2.519.810.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vay theo kế ước thông thường	139.546.404.069	130.331.476.349
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	77.131.085.478	132.997.152.434

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong kỳ, thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Phạm Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	289.871.300	215.100.000
Hoàng Thị Hà	Thành viên HĐQT	6.000.000	9.000.000
Đình Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	18.000.000	9.000.000
Trần Thị Thu	Thành viên HĐQT	7.500.000	-
Ban kiểm soát			
Trần Văn Hậu	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Trần Thanh Lâm	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Vương Thanh Hải	Thành viên	94.003.125	67.026.364
Ban Giám đốc			
Vũ Gia Tân	Giám đốc	225.559.540	169.713.636
Trần Văn Chung	Phó Giám đốc	201.573.107	154.858.182
Tổng cộng		1.000.819.572	651.698.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Công ty mẹ	28.505.480.107
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cùng tập đoàn	554.527.120
Công ty CP DIC Bê tông Mua hàng hoá và dịch vụ	Cùng tập đoàn	14.632.083.050

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Phải thu khách hàng	Công ty mẹ	27.136.894.141
Công ty CP Xây dựng DIC Holdings Phải thu khách hàng	Cùng tập đoàn	61.099.380
Công ty CP DIC Bê tông Phải trả người bán	Cùng tập đoàn	(14.651.586.822)

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu kinh doanh lĩnh vực xây dựng dân dụng, công trình kỹ thuật và giao thông. Do đó toàn bộ kết quả kinh doanh được xác định cho lĩnh vực: Xây dựng.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.028.499.568	-	4.758.318.205	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.000.000.000	-	26.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	173.099.154.089	(192.377.281)	125.481.637.005	(192.377.281)
Trả trước cho người bán	19.558.902.647	(82.380.206)	5.490.344.302	(82.380.206)
Các khoản đầu tư tài chính khác	151.500.000	(44.732.876)	151.500.000	(44.732.876)
Phải thu khác	14.974.082.336	-	9.245.815.537	-
Cộng	237.812.138.640	(319.490.363)	171.127.615.049	(319.490.363)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị sổ sách	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	80.861.363.861	36.689.108.749
Người mua trả tiền trước	3.393.824.148	24.547.947
Vay và nợ	207.133.784.662	144.718.466.071
Các khoản phải trả khác	3.352.109.453	4.570.364.572
Cộng	294.741.082.124	186.002.487.339

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.2, V.7, V.8, V.16 và V.17) và tại thời điểm 30/06/2022 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm VND	Tổng Cộng VND
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	194.766.134.662	12.367.650.000	207.133.784.662
Phải trả người bán	80.861.363.861	-	80.861.363.861
Người mua trả tiền trước	3.393.824.148	-	3.393.824.148
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.352.109.453	-	3.352.109.453
Số đầu kỳ			
Vay và nợ	144.312.391.071	406.075.000	144.718.466.071
Phải trả người bán	36.689.108.749	-	36.689.108.749
Người mua trả tiền trước	24.547.947	-	24.547.947
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.570.364.572	-	4.570.364.572

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

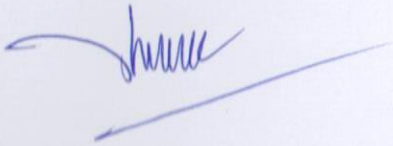
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng



Trần Văn Chung



Phạm Đức Dũng

